CÔNG TY C° PHЇN D¸CH V¸ HÀNG KHÔNG TASECO

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЇN D¸CH V¸ HÀNG KHÔNG TASECO
DN: cn=CÔNG TY C° PHЇN D¸CH V¸ HÀNG KHÔNG TASECO c=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-03-30 13:52+07:00

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61311118/22575788

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú	Ngô Thị Phương Nhung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**189.658.648.839**	**199.440.876.448**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***2.458.678.123***	***21.791.347.197***
111	1. Tiền		2.451.830.478	11.244.400.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.847.645	10.546.946.456
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***100.000.000.000***	***110.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	110.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***82.223.271.436***	***60.681.571.169***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	18.414.671.421	14.776.769.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	5.736.192.170	1.349.108.817
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	35.006.000.000	28.090.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	23.066.407.845	16.465.693.046
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***3.644.781.788***	***5.532.396.468***
141	1. Hàng tồn kho		3.644.781.788	5.532.396.468
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.331.917.492***	***1.435.561.614***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	242.322.639	553.660.523
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.021.737.853	881.901.091
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		67.857.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**339.772.150.904**	**344.845.313.594**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***629.875.341***	***1.029.875.341***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	629.875.341	1.029.875.341
220	***II. Tài sản cố định***		***32.170.692.038***	***35.775.628.692***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	32.101.092.038	35.702.850.924
222	Nguyên giá		74.198.947.581	66.847.501.218
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.097.855.543)	(31.144.650.294)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	69.600.000	72.777.768
228	Nguyên giá		492.742.000	388.342.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(423.142.000)	(315.564.232)
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***305.734.253.356***	***304.380.397.356***
251	1. Đầu tư vào công ty con		206.399.997.356	205.899.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		88.000.000.000	80.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.070.884.700)	(924.740.700)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	13.000.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***1.237.330.169***	***3.659.412.205***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.237.330.169	3.659.412.205
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**529.430.799.743**	**544.286.190.042**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**44.364.596.712**	**46.306.290.088**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***44.364.596.712***	***46.306.290.088***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	14.782.604.673	20.617.821.753
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	29.287.353
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	518.009.760	2.396.653.471
314	4. Phải trả người lao động		4.232.266.437	4.433.283.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		151.004.259	80.460.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.360.078.874	1.183.301.391
320	7. Vay ngắn hạn	18	21.656.620.392	16.901.470.430
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	664.012.317	664.012.317
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**485.066.203.031**	**497.979.899.954**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***485.066.203.031***	***497.979.899.954***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.066.203.031	47.979.899.954
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*47.979.899.954*	*17.032.550.044*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*(12.913.696.923)*	*30.947.349.910*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**529.430.799.743**	**544.286.190.042**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21.1	**70.621.498.474**	**140.300.381.514**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	21.1	**(617.000.000)**	**(35.045.455)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21.1	**70.004.498.474**	**140.265.336.059**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	22	**(33.778.426.343)**	**(67.132.687.569)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.226.072.131**	**73.132.648.490**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	21.2	**10.879.085.241**	**33.981.183.141**
22	**7. Chi phí tài chính**	23	**(1.119.625.520)**	**(1.541.377.808)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(969.755.851)*	*(610.811.802)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	24	**(34.551.855.100)**	**(50.944.964.057)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	24	**(21.996.477.294)**	**(24.661.736.599)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(10.562.800.542)**	**29.965.753.167**
31	**11. Thu nhập khác**	25	**64.603.912**	**2.477.839.524**
32	**12. Chi phí khác**	25	**(2.207.500.293)**	**(24.085.209)**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	25	**(2.142.896.381)**	**2.453.754.315**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(12.705.696.923)**	**32.419.507.482**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	27.1	**-**	**(1.160.157.572)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(12.705.696.923)**	**31.259.349.910**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(12.705.696.923)**	**32.419.507.482**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		11.712.920.556	12.009.989.932
03	Các khoản dự phòng		146.144.000	924.740.700
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.040.717	(8.410.872)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.928.797.325)	(36.359.645.540)
06	Chi phí lãi vay		969.755.851	610.811.802
08	**(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(10.803.633.124)**	**9.596.993.504**
09	Tăng các khoản phải thu		(17.226.205.601)	(12.206.155.599)
10	Giảm hàng tồn kho		1.887.614.680	6.575.093.863
11	Giảm các khoản phải trả		(6.091.769.882)	(11.323.279.610)
12	Giảm chi phí trả trước		2.733.419.920	3.205.279.344
14	Tiền lãi vay đã trả		(804.556.042)	(610.811.802)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(760.157.572)	(3.069.779.189)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(208.000.000)	(5.764.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(31.273.287.621)**	**(13.596.659.489)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.595.307.511)	(807.633.936)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	5.036.363.639
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(129.916.000.000)	(56.290.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		140.000.000.000	48.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.500.000.000)	(3.248.840.700)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.198.816.813	28.317.709.122
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**7.187.509.302**	**21.207.598.125**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		53.162.173.207	37.536.425.409
34	Tiền trả nợ gốc vay		(48.407.023.245)	(24.085.981.459)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(135.000.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**4.755.149.962**	**(121.549.556.050)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(19.330.628.357)**	**(113.938.617.414)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**21.791.347.197**	**135.721.553.739**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.040.717)	8.410.872
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**2.458.678.123**	**21.791.347.197**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 262 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 241 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, Ấp Suối Mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT về việc triển khai góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc") với số vốn điều lệ là 10 tỷ VND và số vốn góp dự kiến của Công ty vào công ty này là 6,5 tỷ VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Công ty thành lập Công ty Taseco Phú Quốc với mục đích phát triển hoạt động kinh doanh tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Công ty Taseco Phú Quốc là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1702243372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 1 tháng 12 năm 2021. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp 500 triệu VND vào Công ty Taseco Phú Quốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này là 65%.

Đại dịch Covid-19

Ngày 23 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-UBND yêu cầu thực hiện giãn cách xã hội theo nguyên tắc chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện phòng, chống dịch Covid 19, thời hạn thực hiện kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2021 cho đến khi có thông báo mới. Theo đó, Công ty đã đóng cửa hầu hết các điểm kinh doanh tại các Cảng hàng không kể từ ngày này. Công ty đã mở cửa lại một số địa điểm kinh doanh (chủ yếu ở các khu vực ga nội địa) từ tháng 10 năm 2021.

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường kinh doanh mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	1.017.536.838	1.907.629.677
Tiền gửi ngân hàng	1.434.293.640	9.336.771.064
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	10.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	6.847.645	546.946.456
TỔNG CỘNG	**2.458.678.123**	**21.791.347.197**

(*) Các khoản tương đương tiền cuối năm là tiền gửi tại một công ty chứng khoán.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng (*)	100.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	**100.000.000.000**	**110.000.000.000**

(*) Số cuối năm là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc là 12 tháng và hưởng lãi suất 5,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020 từ 4,1% đến 6,5%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.078.000.000	5.268.335.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	5.566.602.777	4.949.277.777
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	619.470.000	3.059.820.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.305.729.612	862.654.654
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	1.844.869.032	636.681.875
TỔNG CỘNG	**18.414.671.421**	**14.776.769.306**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	4.476.839.154	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông	266.907.410	266.907.410
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Tùng Phát	119.786.150	141.714.650
Công ty TNHH SôCôLa Marou	109.302.380	109.302.380
Trả trước cho người bán khác	763.357.076	831.184.377
TỔNG CỘNG	**5.736.192.170**	**1.349.108.817**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	35.006.000.000	28.090.000.000
TỔNG CỘNG	**35.006.000.000**	**28.090.000.000**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Bên đi vay	*Số cuối năm VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất/năm*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Taseco Đà Nẵng	23.944.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn từ ngày 29 tháng 3 năm 2022 đến ngày 14 tháng 12 năm 2022	4,8%	Tín chấp
Công ty Taseco Sài Gòn	11.062.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn từ ngày 12 tháng 2 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022	4,8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**35.006.000.000**			

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	16.491.426.679	6.273.809.819
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.443.587.132	9.238.283.864
Phải thu ngắn hạn khác	240.070.104	711.360.593
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	1.891.323.930	242.238.770
TỔNG CỘNG	**23.066.407.845**	**16.465.693.046**
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	629.875.341	1.029.875.341
TỔNG CỘNG	**629.875.341**	**1.029.875.341**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	3.409.000.577	-	5.419.466.815	-
Công cụ, dụng cụ	235.781.211	-	112.929.653	-
TỔNG CỘNG	**3.644.781.788**	**-**	**5.532.396.468**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	47.530.391	166.827.842
Chi phí bảo hiểm tài sản	66.998.886	108.001.432
Chi phí sửa chữa	1.466.529	85.508.475
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	126.326.833	193.322.774
TỔNG CỘNG	**242.322.639**	**553.660.523**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	685.574.758	2.738.536.429
Chi phí sửa chữa	114.801.474	282.553.987
Phí phát hành bảo lãnh	369.991.192	562.232.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.962.745	76.089.154
TỔNG CỘNG	**1.237.330.169**	**3.659.412.205**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm:	40.269.110.676	4.244.354.358	21.163.760.002	1.170.276.182	66.847.501.218
- Mua trong năm	8.466.971.818	51.000.000	-	35.900.000	8.553.871.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.202.425.455)	-	(1.202.425.455)
Số cuối năm	48.736.082.494	4.295.354.358	19.961.334.547	1.206.176.182	74.198.947.581
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*4.095.135.086*	*1.787.834.191*	-	*140.138.000*	*6.023.107.277*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	17.707.305.104	3.060.358.323	9.647.675.461	729.311.406	31.144.650.294
- Khấu hao trong năm	8.274.296.731	646.379.126	2.453.877.372	230.789.559	11.605.342.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(652.137.539)	-	(652.137.539)
Số cuối năm	25.981.601.835	3.706.737.449	11.449.415.294	960.100.965	42.097.855.543
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.561.805.572	1.183.996.035	11.516.084.541	440.964.776	35.702.850.924
Số cuối năm	22.754.480.659	588.616.909	8.511.919.253	246.075.217	32.101.092.038

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	320.750.000	67.592.000	388.342.000
- Mua trong năm	104.400.000	-	104.400.000
Số cuối năm	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*320.750.000*	*67.592.000*	*388.342.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	247.972.232	67.592.000	315.564.232
- Hao mòn trong năm	107.577.768	-	107.577.768
Số cuối năm	355.550.000	67.592.000	423.142.000
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	72.777.768	-	72.777.768
Số cuối năm	69.600.000	-	69.600.000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	*14.1*	206.399.997.356	-	205.899.997.356	-
Đầu tư vào công ty liên kết	*14.2*	88.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*14.3*	6.405.140.700	(1.070.884.700)	6.405.140.700	(924.740.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*14.4*	6.000.000.000	-	13.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		**306.805.138.056**	**(1.070.884.700)**	**305.305.138.056**	**(924.740.700)**

14.1 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Taseco Đà Nẵng	99,9%	19.980.000.000	-	(*)	99,9%	19.980.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	(*)	100%	105.000.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Sài Gòn	65%	6.500.000.000	-	(*)	65%	6.500.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	-	(*)	99,9%	444.427.614	-	(*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	-	(*)	51%	73.975.569.742	-	(*)
Công ty Taseco Phú Quốc (**)	65%	500.000.000	-	(*)	-	-	-	(*)
TỔNG CỘNG		**206.399.997.356**	**-**			**205.899.997.356**	**-**	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty con này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc triển khai góp vốn thành lập Công ty Taseco Phú Quốc với số vốn góp dự kiến là 6,5 tỷ VND, tương ứng với 65% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã góp vốn 500 triệu VND vào công ty con này.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

			Số cuối năm				*Số đầu năm*			
Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Giá gốc (VND)*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc (VND)*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (**)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	88.000.000.000	-	26,67%	(*)	80.000.000.000	-	26,67%	(*)
TỔNG CỘNG			**88.000.000.000**				**80.000.000.000**			

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc thực hiện góp vốn mua cổ phần phát hành thêm để tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam với tổng số cổ phần dự kiến mua là 1.600.000 cổ phần, tương đương số vốn góp là 16 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện mua 800.000 cổ phần, tương ứng 8 tỷ VND góp vốn vào công ty liên kết này.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 *Đầu tư vào đơn vị khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(1.070.884.700)	6.405.140.700	(924.740.700)
TỔNG CỘNG	**6.405.140.700**	**(1.070.884.700)**	**6.405.140.700**	**(924.740.700)**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Công ty lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá trị cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này là giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	924.740.700	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	146.144.000	924.740.700
Số cuối năm	1.070.884.700	924.740.700

14.4 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư trái phiếu (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**

(*) Đây là khoản đầu tư vào 600 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc Tế Vân Đồn	887.066.514	887.066.514	1.216.333.704	1.216.333.704
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	105.127.737	105.127.737	2.733.460.390	2.733.460.390
Phải trả đối tượng khác	3.730.752.030	3.730.752.030	5.957.635.201	5.957.635.201
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	10.059.658.392	10.059.658.392	10.710.392.458	10.710.392.458
TỔNG CỘNG	**14.782.604.673**	**14.782.604.673**	**20.617.821.753**	**20.617.821.753**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.157.572	-	(760.157.572)	-
Thuế thu nhập cá nhân	113.637.000	53.919.000	(167.556.000)	-
Thuế giá trị gia tăng	1.522.858.899	2.509.071.794	(3.513.920.933)	518.009.760
Các loại thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**2.396.653.471**	**2.572.990.794**	**(4.451.634.505)**	**518.009.760**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ, ký cược	125.000.000	135.000.000
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	1.399.617.726	368.637.298
Các khoản phải trả khác	592.152.936	569.070.593
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	243.308.212	110.593.500
TỔNG CỘNG	**2.360.078.874**	**1.183.301.391**

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	16.901.470.430	16.901.470.430	35.062.173.207	(39.607.023.245)	12.356.620.392	12.356.620.392
Vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	-	-	18.100.000.000	(8.800.000.000)	9.300.000.000	9.300.000.000
TỔNG CỘNG	**16.901.470.430**	**16.901.470.430**	**53.162.173.207**	**(48.407.023.245)**	**21.656.620.392**	**21.656.620.392**

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng cho vay	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	11.631.740.392	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 5 năm 2022.	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng Chính Sách Xã Hội Quận Bắc Từ Liêm – Phòng Giao dịch 1	724.880.000	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 9 năm 2022.	0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**12.356.620.392**			

18. VAY (tiếp theo)

18.2 *Vay ngắn hạn các bên liên quan*

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Công ty VinaCS	4.300.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn tháng 3 năm 2022.	4,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	2.500.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn tháng 3 năm 2022.	5,5%	Tín chấp
Bà Trần Thị Loan	1.300.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn tháng 5 năm 2022.	5%	Tín chấp
Taseco Group	1.200.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn tháng 10 năm 2022.	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**9.300.000.000**			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	664.012.317	248.775
Trích lập quỹ	-	5.725.763.542
Tăng khác	-	390.000.000
Sử dụng quỹ	-	(5.452.000.000)
Số cuối năm	664.012.317	664.012.317

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước			
Số đầu năm	450.000.000.000	67.758.313.586	517.758.313.586
Lợi nhuận thuần trong năm	-	31.259.349.910	31.259.349.910
Chia cổ tức bằng tiền	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.725.763.542)	(5.725.763.542)
Giảm khác	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Số cuối năm	**450.000.000.000**	**47.979.899.954**	**497.979.899.954**
Năm nay			
Số đầu năm	450.000.000.000	47.979.899.954	497.979.899.954
Lỗ thuần trong năm	-	(12.705.696.923)	(12.705.696.923)
Giảm khác	-	(208.000.000)	(208.000.000)
Số cuối năm	**450.000.000.000**	**35.066.203.031**	**485.066.203.031**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	**-**	***45.000.000.000***

20.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm	**-**	**45.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019 đợt 2: 1.000VND/cổ phiếu	-	45.000.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	**-**	**135.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019 đợt 1: 2.000VND/cổ phiếu	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 đợt 2: 1.000VND/cổ phiếu	-	45.000.000.000

20.5 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**70.621.498.474**	**140.300.381.514**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*15.507.234.417*	*39.009.885.665*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*55.114.264.057*	*101.290.495.849*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(617.000.000)**	**(35.045.455)**
Doanh thu thuần	**70.004.498.474**	**140.265.336.059**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	*15.507.234.417*	*39.009.885.665*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*54.497.264.057*	*101.255.450.394*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*67.663.666.859*	*138.679.893.443*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*2.340.831.615*	*1.585.442.616*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.003.408.278	24.131.396.000
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	7.875.676.963	9.824.533.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	10.204.493
Khác	-	15.049.269
TỔNG CỘNG	**10.879.085.241**	**33.981.183.141**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.363.508.768	17.384.807.528
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.414.917.575	49.747.880.041
TỔNG CỘNG	**33.778.426.343**	**67.132.687.569**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng đầu tư dài hạn vào đơn vị khác	146.144.000	924.740.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.725.669	5.825.306
Chi phí lãi vay	969.755.851	610.811.802
TỔNG CỘNG	**1.119.625.520**	**1.541.377.808**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	13.666.226.787	18.873.107.859
Chi phí thuê kho, mặt bằng	7.431.060.767	14.265.853.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.296.664.781	7.397.321.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.387.851.962	5.967.867.361
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.446.016.814	4.149.298.800
Chi phí bán hàng khác	324.033.989	291.514.560
TỔNG CỘNG	**34.551.855.100**	**50.944.964.057**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	15.314.731.891	15.021.557.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.096.244.817	4.895.507.236
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.652.707.480	1.999.628.600
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.727.651	763.551.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.014.579	932.442.964
Chi phí quản lý khác	597.050.876	1.049.048.020
TỔNG CỘNG	**21.996.477.294**	**24.661.736.599**

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ	60.984.811	2.403.716.161
Các khoản khác	3.619.101	74.123.363
	64.603.912	**2.477.839.524**
Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến bộ phận trực tiếp sản xuất trong thời gian ngừng hoạt động do dịch Covid-19	1.975.699.384	-
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	127.059.328	-
Các khoản khác	104.741.581	24.085.209
	2.207.500.293	**24.085.209**
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	**(2.142.896.381)**	**2.453.754.315**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.864.585.421	42.397.709.441
Chi phí nhân công	31.781.084.991	41.171.501.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.095.690.862	12.009.989.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.478.742.192	29.391.222.882
Chi phí thuê mặt bằng	9.161.979.973	16.409.482.140
Chi phí khác	944.675.298	1.359.482.580
TỔNG CỘNG	**90.326.758.737**	**142.739.388.225**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của Công ty được trình bày bao gồm các yếu tố chi phí cấu thành giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.160.157.572
TỔNG CỘNG	**-**	**1.160.157.572**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.705.696.923)	32.419.507.482
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(2.541.139.385)	6.483.901.496
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	408.143	-
Chi phí không được trừ khác	20.948.316	4.817.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái năm trước thực hiện trong năm nay	-	(3.389.203)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	-	(1.682.174)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(600.681.656)	(4.826.279.200)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	3.120.464.582	-
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	(497.210.389)
Chi phí thuế TNDN	**-**	**1.160.157.572**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*
2021	2026	(15.602.322.910)	-	-	(15.602.322.910)
TỔNG CỘNG		**(15.602.322.910)**	**-**	**-**	**(15.602.322.910)**

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Taseco Group	Công ty mẹ	Cho bên liên quan vay	13.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	13.000.000.000	-
		Lãi cho vay phải thu	16.819.726	-
		Nhận tiền lãi cho vay	16.819.726	-
		Vay bên liên quan	4.200.000.000	-
		Trả gốc vay	3.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	32.104.110	-
		Trả lãi vay	18.904.110	-
		Cổ tức phải trả	-	22.950.000.000
		Trả cổ tức bằng tiền	-	68.850.000.000
		Đóng góp quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch Covid-19	-	2.000.000.000
		Phải thu tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	1.198.720.000	1.535.300.000
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	1.024.600.000	1.485.520.000
		Nhận tiền chi hộ	-	442.992.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	571.925.848	306.638.631
		Nhận tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	600.477.676	360.292.641

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.792.528	78.317.119
		Phải thu thanh lý tài sản cố định	600.000.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	23.117.808	-
		Vay bên liên quan	2.000.000.000	-
		Trả gốc vay	2.000.000.000	-
		Trả tiền lãi vay	9.424.658	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty trong cùng tập đoàn	Vay bên liên quan	5.500.000.000	-
		Trả gốc vay	3.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	121.904.109	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.083.745	69.272.729
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho bên liên quan vay	4.500.000.000	22.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	16.000.000.000	11.000.000.000
		Lãi cho vay	415.549.319	153.172.605
		Cổ tức được chia	3.003.408.278	-
		Nhận cổ tức được chia bằng tiền	3.003.408.278	-
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	-	330.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	4.658.186	4.909.090
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	-	9.990.000.000
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.396.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.930.343	572.701.174
		Mua hàng hóa, dịch vụ	707.861.820	958.770.979
		Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.372.128.858	1.568.479.155
		Nhận tiền bán hàng hóa, dịch vụ	-	86.885.225
		Bù trừ công nợ	275.869.741	-
		Cho bên liên quan vay	17.854.000.000	13.600.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	7.510.000.000
		Lãi cho vay phải thu	762.305.287	23.956.576
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.394.679.636	12.819.438.396
		Trả tiền mua hàng và dịch vụ	6.836.442.000	9.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.098.091	138.070.273
		Cổ tức được chia	-	10.489.500.000
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	-	167.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	94.259.937	108.516.817
		Trả tiền mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ	39.499.882	90.370.300

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.115.591	41.820.138
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	-	3.250.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.230.100.869	15.694.121
		Mua hàng hóa, dịch vụ	456.457.791	518.580.086
		Bù trừ công nợ	721.694.253	-
		Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	956.478.120	15.084.480
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	-	285.000.000
		Cho bên liên quan vay	7.062.000.000	4.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	344.323.266	383.562
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho bên liên quan vay	21.000.000.000	22.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	27.500.000.000	15.500.000.000
		Lãi cho vay phải thu	88.860.000	145.150.686
		Nhận tiền lãi vay	140.736.712	93.273.974
		Vay bên liên quan	5.100.000.000	-
		Trả gốc vay	800.000.000	-
		Lãi đi vay phải trả	21.673.973	-
		Góp vốn	8.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.372.364	223.119.583
		Nhận tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	-	259.649.840
		Mua hàng hóa, dịch vụ	131.247.400	107.522.600
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông	Cổ tức phải trả bằng tiền	-	7.526.590.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	-	22.011.590.000
Quỹ Stic Pan-Asia	Cổ đông	Cổ tức phải trả bằng tiền	-	4.500.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	-	13.500.000.000
Bà Trần Thị Loan	Bên liên quan khác	Vay bên liên quan	1.300.000.000	-
		Lãi vay phải trả	5.698.630	-
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.412.236	139.808.848

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng và thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 8 và các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 18, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.859.666	538.749.666
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.079.000	51.438.246
Công ty Taseco Land	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.649.771	13.374.910
		Phải thu thanh lý sản cố định	660.000.000	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.781.818	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.447.271	18.800.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.200.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	627.051.506	11.119.053
			1.844.869.032	**636.681.875**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	-	11.500.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	6.500.000.000
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	23.944.000.000	6.090.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	11.062.000.000	4.000.000.000
			35.006.000.000	**28.090.000.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	51.876.712
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu tiền hỗ trợ cán bộ nhân viên	200.120.000	26.000.000
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay	773.111.178	10.805.891
		Phải thu tiền chi hộ	4.664.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay	344.706.828	383.562
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay	568.721.924	153.172.605
			1.891.323.930	**242.238.770**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	273.850.259	1.143.200.858
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.464.542.882	8.180.315.005
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	198.670.247	1.375.398.095
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	62.215.636	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	60.379.368	11.478.500
			10.059.658.392	**10.710.392.458**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 17)*				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	13.200.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay	21.673.973	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải trả lãi vay	121.904.109	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban Kiểm soát	Phải trả lãi vay	5.698.630	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Các khoản thu hộ tiền bán hàng	80.831.500	110.593.500
			243.308.212	**110.593.500**
Vay *(Thuyết minh số 18)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả gốc vay	4.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải trả gốc vay	2.500.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban Kiểm soát	Phải trả gốc vay	1.300.000.000	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả gốc vay	1.200.000.000	-
			9.300.000.000	**-**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	48.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	40.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch/Tổng Giám đốc	679.308.000	988.807.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	522.980.000	522.676.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	466.321.000	637.705.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	574.192.000	790.501.000
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm năm 2020	-	666.656.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	575.055.000	598.939.000
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm năm 2019	-	50.573.000
TỔNG CỘNG		**3.025.856.000**	**4.567.857.000**

29. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam sẽ kết thúc từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 6 năm 2024;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn sẽ kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022; và
- Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

29. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	18.704.208.878	20.968.763.363
Từ 1 - 5 năm	2.650.824.000	11.567.134.001
TỔNG CỘNG	**21.355.032.878**	**32.535.897.364**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 23 tháng 2 năm 2022, Công ty đã góp thêm 6 tỷ VND vào Công ty Taseco Phú Quốc. Theo đó, Công ty đã hoàn thành góp vốn vào công ty con này với tổng số vốn góp là 6,5 tỷ VND, tương đương với 65% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022